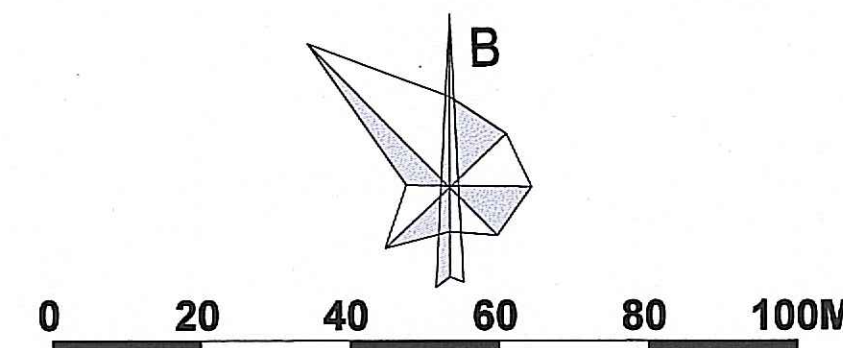


QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM PHƯỜNG PHÚ HẢI, THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT									
STT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG TỐI ĐA (M2)	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	HỆ SỐ SDD (LÂN)	SỐ CĂN Ỗ	DÂN SỐ (NGƯỜI)
I	ĐẤT NHÀ Ở		85.509,52	29,07	56.257,27				3200
1.1	LK	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	10.442,72	3,69	8.458,60	4		86	301
1.1.1	LK.01	CUM NHÀ Ở LIÊN KẾ 01	2.514,00		2.010,57	4		3,5	16
1.1.2	LK.02	CUM NHÀ Ở LIÊN KẾ 02	2.086,00		1.680,20	4		3,5	16
1.1.3	LK.03	CUM NHÀ Ở LIÊN KẾ 03	2.274,25		1.978,60	4		3,5	18
1.1.4	LK.04	CUM NHÀ Ở LIÊN KẾ 04	1.919,46		1.669,93	4		3,5	16
1.1.5	LK.05	CUM NHÀ Ở LIÊN KẾ 05	2.774,25		1.978,60	4		3,5	18
1.2	SL	ĐẤT NHÀ Ở BIỆT THỰ SONG LẬP	45.184,15	15,36	10.448,52			196	686
1.2.1	SL.01	CUM BIỆT THỰ SONG LẬP 01	3.312,00		2.285,28	4		2,8	16
1.2.2	SL.02	CUM BIỆT THỰ SONG LẬP 02	3.312,00		2.285,28	4		2,8	16
1.2.3	SL.03	CUM BIỆT THỰ SONG LẬP 03	3.240,00		2.268,00	4		2,8	16
1.2.4	SL.04	CUM BIỆT THỰ SONG LẬP 04	3.240,00		2.268,00	4		2,8	14
1.2.5	SL.05	CUM BIỆT THỰ SONG LẬP 05	3.450,00		2.280,96	4		2,6	14
1.2.6	SL.06	CUM BIỆT THỰ SONG LẬP 06	3.450,00		2.280,96	4		2,6	14
1.2.7	SL.07	CUM BIỆT THỰ SONG LẬP 07	3.450,00		2.280,96	4		2,6	14
1.2.8	SL.08	CUM BIỆT THỰ SONG LẬP 08	3.450,00		2.280,96	4		2,6	14
1.2.9	SL.09	CUM BIỆT THỰ SONG LẬP 09	3.384,00		2.267,28	4		2,7	14
1.2.10	SL.10	CUM BIỆT THỰ SONG LẬP 10	3.384,00		2.267,28	4		2,7	14
1.2.11	SL.11	CUM BIỆT THỰ SONG LẬP 11	3.357,90		1.579,79	4		2,7	10
1.2.12	SL.12	CUM BIỆT THỰ SONG LẬP 12	9.130,25		6.208,57	4		2,7	40
1.3	BT	ĐẤT NHÀ Ở BIỆT THỰ ĐƠN LẬP	12.118,53	4,12	2.993,00			44	154,0
1.3.1	BT.01	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 01	491,41		338,16	4		2,7	2
1.3.2	BT.02	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 02	500,44		340,30	4		2,7	2
1.3.3	BT.03	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 03	501,47		338,16	4		2,7	2
1.3.4	BT.04	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 04	510,44		341,99	4		2,7	2
1.3.5	BT.05	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 05	559,42		369,22	4		2,6	2
1.3.6	BT.06	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 06	569,00		378,13	4		2,6	2
1.3.7	BT.07	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 07	583,53		379,29	4		2,6	2
1.3.8	BT.08	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 08	594,01		386,11	4		2,6	2
1.3.9	BT.09	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 09	596,04		389,04	4		2,6	2
1.3.10	BT.10	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 10	592,41		379,14	4		2,6	2
1.3.11	BT.11	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 11	521,00		349,07	4		2,7	2
1.3.12	BT.12	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 12	521,00		349,07	4		2,7	2
1.3.13	BT.13	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 13	509,50		341,37	4		2,7	2
1.3.14	BT.14	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 14	309,50		341,37	4		2,7	2
1.3.15	BT.15	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 15	543,98		364,47	4		2,7	2
1.3.16	BT.16	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 16	543,98		364,47	4		2,7	2
1.3.17	BT.17	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 17	543,97		364,46	4		2,7	2
1.3.18	BT.18	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 18	543,97		364,46	4		2,7	2
1.3.19	BT.19	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 19	532,46		356,75	4		2,7	2
1.3.20	BT.20	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 20	532,45		356,74	4		2,7	2
1.3.21	BT.21	CUM BIỆT THỰ ĐƠN LẬP 21	1.316,48		816,22	4		2,5	4
1.4	NOXH	ĐẤT NHÀ Ở CHUNG CƯ (NHÀ Ở XÃ HỘI)	17.344,07	5,90	8.135,15				2059
1.4.1	NOXH.01	NHÀ Ở CHUNG CƯ	17.344,07		8.135,15	7		3,4	
II	DV	ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - VĂN PHÒNG	15.828,45	5,38	12.285,87				
2.1	TMVP.01	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 01	3.045,93		1.975,85	12		7,8	
2.2	TMVP.02	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 02	542,50		542,50	5		4,0	
2.3	TMVP.03	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 03	605,00		484,00	5		4,0	
2.4	TMVP.04	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 04	605,00		484,00	5		4,0	
2.5	TMVP.05	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 05	629,50		484,00	5		4,0	
2.6	TMVP.06	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 06	604,50		483,60	5		4,0	
2.7	TMVP.07	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 07	259,00		431,20	5		4,0	
2.8	TMVP.08	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 08	539,00		431,20	5		4,0	
2.9	TMVP.09	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 09	604,50		483,60	5		4,0	
2.10	TMVP.10	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 10	728,00		579,75	5		4,0	
2.11	TMVP.11	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 11	578,56		462,61	5		4,0	
2.12	TMVP.12	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 12	714,75		571,80	5		4,0	
2.13	TMVP.13	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 13	612,50		490,00	5		4,0	
2.14	TMVP.14	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 14	612,50		490,00	5		4,0	
2.15	TMVP.15	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 15	714,75		571,80	5		4,0	
2.16	TMVP.16	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 16	714,75		571,80	5		4,0	
2.17	TMVP.17	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 17	612,50		490,00	5		4,0	
2.18	TMVP.18	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 18	612,50		490,00	5		4,0	
2.19	TMVP.19	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 19	714,75		571,80	5		4,0	
2.20	TMVP.20	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 20	578,56		462,61	5		4,0	
2.21	TMVP.21	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG 21	584,31		589,94	5		4,0	
III	CX	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN	80.500,07	27,27	3.485,71				
3.1	QT.01	ĐẤT QUẢNG TRƯỜNG	5.190,38	1,76					
3.1.1	QT.01.1	ĐẤT QUẢNG TRƯỜNG SÔNG	5.190,38		5.190,38	1		0,05	
3.2	CK.01	ĐẤT CÂY XANH CÔNG VIÊN TRUNG TÂM	26.428,88	25,61	5.131,44	1		0,05	
3.2.1	CK.01.1	ĐẤT CÂY XANH CÔNG VIÊN SÔNG	36.753,85		5.131,44	1		0,05	
3.2.2	CK.01.2	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	2.180,92						
3.2.3	CK.01.3	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	444,86						
3.2.4	CK.01.4	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	1.493,04						
3.2.5	CK.01.5	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	1.493,04						
3.2.6	CK.01.6	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	1.493,04						
3.2.7	CK.01.7	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	1.493,04						
3.2.8	CK.01.8	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	1.493,04						
3.2.9	CK.01.9	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	1.493,04						
3.2.10	CK.01.10	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	1.493,04						
3.2.11	CK.01.11	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	1.493,04						
3.2.12	CK.01.12	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	41,19		69,05	1		0,05	
3.2.13	CK.01.13	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	41,19						
3.2.14	CK.01.14	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	41,19						
3.2.15	CK.01.15	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	18,39						
3.2.16	CK.01.16	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	1.002,26						
3.2.17	CK.01.17	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	155,61						
3.2.18	CK.01.18	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	155,61						
3.2.19	CK.01.19	ĐẤT CÂY XANH VƯỜN HOA ĐƯỜNG ĐẠO	155,61						
IV	MN	ĐẤT MẶT NƯỚC (HỒ, AO, ĐÀM)	22.754,94	7,74					
4.1	MN.01	ĐẤT MẶT NƯỚC (HỒ, AO, ĐÀM)	22.754,94						
V	P	ĐẤT GIAO THÔNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT	89.516,64	30,44	3.186,07				
5.1	P.1	BÀI ĐÓNG XE TẬP TRUNG	6.742,18	2,29					
5.1.1	P.1.1	BÀI ĐÓNG XE TẬP TRUNG	6.742,18		6.742,18	40		1,98	0,2
5.1.2	P.1.2	BÀI ĐÓNG XE	69,36						
5.1.3	P.1.3	BÀI ĐÓNG XE	204,26						
5.1.4	P.1.4	BÀI ĐÓNG XE	459,25						
5.1.5	P.1.5	BÀI ĐÓNG XE	459,25						
5.2	GT	ĐƯỜNG GIAO THÔNG	82.179,35	27,94					
5.2.1	GT.1	ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG ĐẠO	32.407,19						
5.2.2	GT.2	ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG ĐẠO	20.772,16						
5.3	HT	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	595,11	0,20					
5.3.1	HT.01	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	595,11		238,04	1		0,4	
TỔNG CỘNG			294.109,62	100,00					3200

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT									
STT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)	MBXD TỐI ĐA (%)	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG TỐI ĐA (M2)	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	HỆ SỐ SDD (LÂN)	SỐ CĂN Ỗ (LỖ)
I	LK	ĐẤT NHÀ Ở	85.509,52	29,07	-	-	-	-	3200
1.1	LK	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ	10.442,72	3,69	87	9.450,60	4	3,5	86
1.2	SL	ĐẤT NHÀ Ở BIỆT THỰ (SÔNG LẬP)	45.184,15	15,36	70	30.488,52	4	2,8	196
1.3	BT	ĐẤT NHÀ Ở BIỆT THỰ (ĐƠN LẬP)	12.118,53	4,12	68	7.993,00	4	2,7	44
1.4	NOXH	ĐẤT NHÀ Ở CHUNG CƯ (NHÀ Ở XÃ HỘI)	17.344,07	5,90	48	8.325,15	7	3,4	2059
II	TMVP	ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - VĂN PHÒNG	15.828,45	5,38	48	12.285,87	12	7,8	
3	CX	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN	80.500,07	27,27	-	-	-	-	25,2
3.1	QT	ĐẤT QUẢNG TRƯỜNG	5.190,38	1,76	5	259,52	1	0,05	
3.2	CX	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG	75.309,69	25,61	5	3.228,19	1	0,05	
4	MN	ĐẤT MẶT NƯỚC (HỒ, AO, ĐÀM)	22.754,94	7,74	-	-	-	-	
5	GT	ĐẤT GIAO THÔNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT	89.516,64	30,44	-	-	-	-	
5.1	P	ĐẤT BÀI ĐÓNG XE	6.742,18	2,29	40	1.948,02	3	1,20	
5.2	GT	ĐẤT GIAO THÔNG	82.179,35	27,94	-	-	-	-	
5.3	HT	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	595,11	0,20	40	238,04	1	0,4	

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐƯỜNG PHÚ HẢI - LƯƠNG NINH
- KHOẢNG LÙI
- ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN PHÒNG
- ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ
- ĐẤT NHÀ Ở BIỆT THỰ (SÔNG LẬP)
- ĐẤT NHÀ Ở BIỆT THỰ (ĐƠN LẬP)
- ĐẤT NHÀ CHUNG CƯ (NHÀ Ở XÃ HỘI)
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT QUẢNG TRƯỜNG
- ĐẤT MẶT NƯỚC (HỒ, AO, ĐÀM,...)
- ĐẤT MẶT NƯỚC (SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH,...)
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT BÀI ĐÓNG XE
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG

GHI CHÚ:

VÒNG TRÒN CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- A: KÍ HIỆU CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT
- B: DÂN SỐ
- C: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA
- D: HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT
- E: TẦNG CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA
- F: DIỆN TÍCH ĐẤT

* (MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA ĐỐI VỚI CỤM ĐẤT NHÀ Ở, MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA TỪNG LÔ ĐẤT CHI TIẾT TUÂN THỦ QUY CHUẨN QUỐC GIA 01/2021 VÀ PHỤ LỤC 03 TRONG THUYẾT MINH QUY HOẠCH)

VÒNG TRÒN CHỈ TIÊU ĐẤT CÂY XANH, MẶT NƯỚC

- A: KÍ HIỆU CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT
- B: DIỆN TÍCH ĐẤT

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 3288/QĐ-UBND NGÀY 23 THÁNG 12 NĂM 2023.
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số: 502.2.../PD-SXD
Ngày 3... tháng 12 năm 2023.

KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ: 0022/BC-SXD NGÀY 09 THÁNG 12 NĂM 2023.
CƠ QUAN TÓ CHỨC THẨM ĐỊNH: TRÌNH PHÊ DUYỆT:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẤT PHƯƠNG HẢI AN

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 21/TTTR-ĐP/PAH NGÀY 09 THÁNG 12 NĂM 2023.
CÔNG TRÌNH:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM PHƯỜNG PHÚ HẢI THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG TRỊ

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-03
THẺ HIỆN
THIẾT KẾ
CHỦ TRÌ
CHỦ NHIỆM
Q.L KỸ THUẬT
GIÁM ĐỐC:
THS. KS. CAO HOÀNG HẢI

GHIẾP: 1A0
KTS. NGUYỄN QUANG ĐỒNG
THS. KTS. VƯƠNG THỦY DƯƠNG
THS.KTS. VƯƠNG PHAN LIÊN TRĂNG
THS.KS. PHẠM HOÀNG HẢI

TỶ LỆ: 1/500
NGÀY: ...12-2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN QUỐC TẾ ENCIITY
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG THÀNH PHÁT